

Số: 599 /QĐ-UBND

Chương Dương, ngày 16 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã Chương Dương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHƯƠNG DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND TP Hà Nội về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND xã Chương Dương về việc giao dự toán và phân bổ ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND xã Chương Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

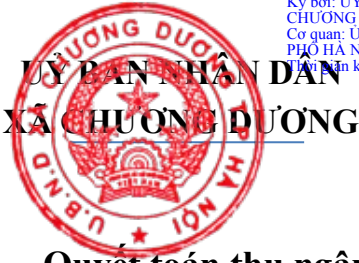
Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/03/2026 của HĐND xã Chương Dương về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Chương Dương;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 106/TTr-KT ngày 06/04/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Chương Dương theo các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hình thức công khai: Trên cổng thông tin điện tử của xã.



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHUÔNG DƯƠNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ HÀ NỘI
Thời gian ký: 16/04/2026 19:10:23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND xã Chuông Dương về việc giao dự toán và phân bổ ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND xã Chuông Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Chuông Dương về việc phê chuẩn bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/03/2026 của HĐND xã Chuông Dương về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Chuông Dương;

Kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 cụ thể như sau:

I. Kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025, Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể quy định tại phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của Thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023 – 2025; sau khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Chuông Dương được UBND thành phố và HĐND xã giao trên cơ sở hợp nhất dự toán thu ngân sách của 06 xã: Lê Lợi, Tự Nhiên, Thăng Lợi, Chuông Dương, Tô Hiệu và Vạn Nhất. Bao gồm các khoản thu: thu ngoài quốc doanh (của các cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn); thuế sử dụng đất phi nông

nghiệp; thuê thu nhập cá nhân; phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác; thu khác ngân sách.

Từ 01/7/2025, sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc hạch toán các khoản thu ngân sách nhà nước được gắn với mã địa bàn nên có một số khoản thu tuy không thuộc phân cấp nguồn thu của ngân sách địa phương vẫn được tính vào thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Sự thay đổi này góp phần phản ánh rõ hơn quy mô kinh tế của địa phương nói chung, quy mô thu ngân sách nhà nước trên địa bàn nói riêng.

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn đạt **784.116.529.318 đồng**, trong đó:

- Thu nội địa: 375.238.030.229 đồng.
- Thu các khoản huy động, đóng góp: 110.297.000 đồng.
- Thu kết dư năm trước: 118.224.992 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 5.334.473.852 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 402.437.503.245 đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 878.000.000 đồng (Phần nộp trả của xã về ngân sách thành phố).

2. Thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương: 417.757.177.800 đồng. Bao gồm:

2.1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 9.866.975.711 đồng, bằng 117,21% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao với 5/6 chỉ tiêu vượt dự toán được giao, trong đó:

- Thu lệ phí trước bạ nhà đất: 6.528.886.091 đồng, bằng 139,77% dự toán.
- Phí do xã quản lý: 223.284.325 đồng, bằng 112,77% dự toán.
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.324.502.627 đồng, bằng 116,90% dự toán.

- Thu khác ngân sách: 823.200.489 đồng, bằng 228,3% dự toán.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 402.437.503.245 đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 40.130.000.000 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 362.307.503.245 đồng.

2.3. Thu kết dư: 118.224.992 đồng.

2.4. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 5.334.473.852 đồng.

3. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 416.114.253.300 đồng, bằng 99,99% dự toán HĐND xã giao. Bao gồm:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 64.201.753.300 đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 328.488.606.994 đồng, trong đó:

- Chi quốc phòng: 4.933.146.283 đồng.
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 4.377.006.100 đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 157.415.813.134 đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số - KHHGD: 8.710.323.000 đồng.
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: 3.164.926.319 đồng.
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 982.540.000 đồng.
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 906.720.000 đồng.
- Chi sự nghiệp môi trường: 1.128.714.000 đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế: 14.261.024.074 đồng.
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 99.900.556.122 đồng.
- Chi bảo đảm xã hội: 32.534.287.962 đồng.
- Chi khác ngân sách: 173.550.000 đồng.

3.3. Dự phòng ngân sách: 478.413.500 đồng, bằng 44,05% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao. Nguồn dự phòng được sử dụng cho các nhiệm vụ cấp thiết chưa được bố trí trong dự toán đầu năm.

3.4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 1.754.780.000 đồng.

3.5. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 21.190.698.966 đồng, trong đó:

- Chi chuyển nguồn nguồn đầu tư XD CB: 8.940.992.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn nguồn chi thường xuyên: 12.249.706.966 đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương: 1.642.924.500 đồng.

II. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2025

1. Công tác thu ngân sách

Đối với công tác thu ngân sách, Ủy ban nhân dân xã đã tích cực phối hợp với Thuế cơ sở 19 – Thành phố Hà Nội theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình thu ngân sách, tăng cường công tác phân tích, dự báo, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu trên địa bàn nhằm xác định các nguồn thu tiềm năng, đề ra các giải pháp hiệu quả.

Năm 2025, ghi nhận sự mở rộng quy mô thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã kể từ khi thực hiện sáp nhập xã và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Công tác điều hành chi ngân sách

Công tác điều hành chi ngân sách đã bám sát dự toán giao. Đối với các công việc phát sinh khi thực hiện chi đều được xem xét, duyệt bổ sung dự toán. Công tác điều hành chi ngân sách xã năm 2025 đảm bảo đúng luật, cơ bản đáp ứng được công việc điều hành chung của xã, thực hiện nghiêm chỉ đạo của thành phố và Sở Tài chính. Các chế độ chính sách tiền lương, an sinh xã hội được đảm bảo kịp thời, đầy đủ. Đối với các khoản chi phát sinh khi thay đổi chính sách, triển khai thực hiện các chính sách về tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ; Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ... và các khoản chi phát sinh khi vận hành chính quyền 2 cấp, Ủy ban nhân dân xã đã kịp thời báo cáo Sở Tài chính đề xuất bổ sung kinh phí để đảm bảo triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo tiến độ.



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/ 4/2026 của UBND xã Chuong Duong)

Đvt: Đồng./.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU BỔ SUNG PHÊ DUYỆT TẠI KỲ HỌP THỨ 3 CỦA HĐND XÃ	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ BỔ SUNG THÊM SAU KỲ HỌP THỨ 3 CỦA HĐND XÃ	THÀNH PHỐ GIÁM TRƯỞ DỰ TOÁN	DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH (%)	
								Dự toán giao tại kỳ họp thứ nhất và thứ 3 HĐND xã	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	I	2	3	4	5=2+3+4	6	7=6/2	8=6/5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	315.340.000.000	426.643.769.663	7.035.698.844	(17.371.266.418)	416.308.202.089	417.757.177.800	97,92%	100,35%
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	8.418.000.000	8.418.000.000	-	-	8.418.000.000	9.866.975.711	117,21%	117,21%
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	8.418.000.000	8.418.000.000			8.418.000.000	9.866.975.711	117,21%	117,21%
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia								
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.485.000.000	414.788.769.663	5.020.000.000	(17.371.266.418)	402.437.503.245	402.437.503.245	97,02%	100,00%
1	Bổ sung cân đối	40.130.000.000	40.130.000.000			40.130.000.000	40.130.000.000	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	263.355.000.000	374.658.769.663	5.020.000.000		379.678.769.663	379.678.769.663	101,34%	100,00%
3	Giảm rút bổ sung có mục tiêu				(17.371.266.418)	(17.371.266.418)	(17.371.266.418)		
III	Thu kết dư ngân sách năm trước			118.224.992		118.224.992	118.224.992		100,00%
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	3.437.000.000	3.437.000.000	1.897.473.852		5.334.473.852	5.334.473.852	155,21%	100,00%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	315.340.000.000	426.643.769.663	7.035.698.844	(17.371.266.418)	416.308.202.089	416.114.253.300	97,53%	99,95%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	315.340.000.000	426.643.769.663	7.035.698.844	(17.371.266.418)	416.308.202.089	414.359.473.300	97,12%	99,53%
1	Chi đầu tư phát triển	29.231.000.000	73.763.000.000	335.297.200		74.019.374.840	64.201.753.840	87,04%	86,74%
2	Chi thường xuyên	285.023.000.000	351.794.769.663	6.700.401.644	(17.371.266.418)	341.202.827.249	328.488.606.994	93,38%	96,27%
3	Dự phòng ngân sách	1.086.000.000	1.086.000.000			1.086.000.000	478.413.500	44,05%	44,05%
4	Dành nguồn cải cách tiền lương								
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau						21.190.698.966		
II	Chi nộp ngân sách cấp trên						1.754.780.000		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						1.642.924.500		



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/ 4/2026 của UBND xã Chuong Duong)

Đvt: Đồng./.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)	
					DT giao đầu năm	DT sau điều chỉnh
A	B	I	2	3	4=3/I	5=3/2
I	Nguồn thu ngân sách	315.340.000.000	416.308.202.089	417.757.177.800	132,48%	100,35%
1	Thu ngân sách nhà nước được hưởng theo phân cấp	8.418.000.000	8.418.000.000	9.866.975.711	117,21%	117,21%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.485.000.000	402.437.503.245	402.437.503.245	132,61%	100,00%
-	Bổ sung cân đối	40.130.000.000	40.130.000.000	40.130.000.000	100,00%	100,00%
-	Bổ sung có mục tiêu	263.355.000.000	379.678.769.663	379.678.769.663	144,17%	100,00%
-	Giảm rút bổ sung có mục tiêu		(17.371.266.418)	(17.371.266.418)		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		118.224.992	118.224.992		
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	3.437.000.000	5.334.473.852	5.334.473.852		
II	Chi ngân sách	315.340.000.000	416.308.202.089	416.114.253.300	131,96%	99,95%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	315.340.000.000	416.308.202.089	393.168.774.334	124,68%	94,44%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			21.190.698.966		
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			1.754.780.000		
III	Kết dư ngân sách cấp xã			1.642.924.500		



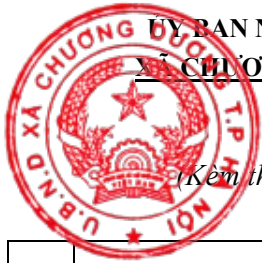
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16 / 4 /2026 của UBND xã Chuong Duong)

Đvt: Đồng./.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH QT/DT (%)	
					Thành phố giao	Xã giao
A	B	I	2	3	4=3/1	5=3/2
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	8.418.000.000	8.418.000.000	9.866.975.711	117,21%	117,21%
I	CÁC KHOẢN THU KHÔNG THUỘC PHÂN CẤP QUẢN LÝ	-	-	-		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
-	Thuế tài nguyên					
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
-	Thuế tài nguyên	-	-	-		
3	Lệ phí trước bạ	-	-	-		
-	Trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền					
5	Thuế thu nhập cá nhân					
6	Thuế bảo vệ môi trường					
7	Phí, lệ phí			-		
	<i>Trong đó:</i>					
-	Phí do Trung ương, Thành phố quản lý					
8	Tiền sử dụng đất					
9	Thuê tiền thuê mặt đất, mặt nước					
10	Thu khác ngân sách			-		
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách Thành phố quản lý</i>					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	-				
II	CÁC KHOẢN THU THUỘC PHÂN CẤP QUẢN LÝ	8.418.000.000	8.418.000.000	9.866.975.711	117,21%	117,21%
	<i>Số thu không bao gồm thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất và huy động đóng góp xây dựng CSHT</i>	<i>7.718.000.000</i>	<i>8.418.000.000</i>	<i>9.756.678.711</i>	<i>126,41%</i>	<i>115,90%</i>

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH QT/DT (%)	
					Thành phố giao	Xã giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5=3/2</i>
1	Lệ phí trước bạ	4.671.000.000	4.671.000.000	6.528.886.091	139,77%	139,77%
	<i>Trong đó:</i>					
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	4.671.000.000	4.671.000.000	6.528.886.091	139,77%	139,77%
2	Phí, lệ phí	360.000.000	360.000.000	351.434.325	97,62%	97,62%
	<i>Trong đó:</i>					
-	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	162.000.000	162.000.000	128.150.000	79,10%	79,10%
-	Phí do xã quản lý	198.000.000	198.000.000	223.284.325	112,77%	112,77%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.133.000.000	1.133.000.000	1.324.502.627	116,90%	116,90%
4	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.893.000.000	1.893.000.000	728.655.179	38,49%	38,49%
	<i>Trong đó:</i>					
-	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	700.000.000		0		
5	Thu khác ngân sách	361.000.000	361.000.000	823.200.489	228,03%	228,03%
	<i>Trong đó:</i>					
-	Thu khác ngân sách xã quản lý	361.000.000	361.000.000	823.200.489	228,03%	228,03%
6	Thu huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			110.297.000		
B	THU NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III+IV)	315.340.000.000	416.308.202.089	417.757.177.800	132,48%	100,35%
I	Thu NSNN trên địa bàn do Thành phố và HĐND Xã giao theo phân cấp quản lý	8.418.000.000	8.418.000.000	9.866.975.711	117,21%	117,21%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.485.000.000	402.437.503.245	402.437.503.245	132,61%	100,00%
1	Bổ sung cân đối	40.130.000.000	40.130.000.000	40.130.000.000	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	263.355.000.000	379.678.769.663	379.678.769.663	144,17%	100,00%
3	Giảm rút bổ sung có mục tiêu		(17.371.266.418)	(17.371.266.418)		
III	Thu chuyển nguồn	3.437.000.000	5.334.473.852	5.334.473.852	155,21%	100,00%
IV	Thu kết dư ngân sách		118.224.992	118.224.992		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/ 4 /2026 của UBND xã Chuong Dương)

Đvt: Đồng./.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH QT/DT(%)	
					Giao đầu năm	Sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	315.340.000.000	416.120.394.089	416.114.253.300	131,96%	99,999%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	315.340.000.000	416.120.394.089	414.359.473.300	131,40%	99,58%
I	Chi đầu tư phát triển	29.230.970.200	74.098.297.200	64.201.753.840	219,64%	86,64%
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.230.970.200	74.098.297.200	64.201.753.840	219,64%	86,64%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>29.230.970.200</i>	<i>74.098.297.200</i>	<i>64.201.753.840</i>	<i>219,64%</i>	<i>86,64%</i>
1.1	Chi quốc phòng		-			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-			
1.2	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	454.136.000	454.136.000	454.136.000	100,00%	100,00%
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		-			
1.4	Chi văn hóa thông tin	7.691.558.100	9.817.997.100	9.759.957.326	126,89%	99,41%
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-			
1.6	Chi thể dục thể thao	11.853.000	11.853.000	11.853.000	100,00%	100,00%
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	3.781.000.000	3.779.925.000		99,97%
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	20.058.277.600	54.880.527.600	46.880.777.014	233,72%	85,42%
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	315.145.500	315.145.500	315.105.500	99,99%	99,99%
1.10	Chi Bảo đảm xã hội	-	3.001.358.000	3.000.000.000		99,95%
1.11	Chi khác ngân sách (nộp trả cấp trên)		136.280.000			0,00%
1.12	Giải ngân linh hoạt	700.000.000	1.700.000.000		0,00%	0,00%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>29.230.970.200</i>	<i>74.098.297.200</i>	<i>64.201.753.840</i>	<i>219,64%</i>	<i>86,64%</i>
1.1	Chi đầu tư XD/CB tập trung		-			
1.2	Chi từ nguồn dự phòng, kết dư, tăng thu, thưởng vượt thu		-			
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.363.443.200	10.363.443.200	10.339.608.314	99,77%	99,77%
1.4	Chi từ nguồn vốn thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho xã		44.532.000.000	35.577.457.526		79,89%
1.5	Chi từ nguồn vốn huyện hỗ trợ có mục tiêu cho xã	18.167.527.000	18.167.527.000	18.040.007.000	99,30%	99,30%
1.6	Chi từ đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất, huy động đóng góp	700.000.000	750.297.000		0,00%	0,00%
1.7	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang		285.030.000	244.681.000		85,84%
1.8	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					
2	Chi đầu tư phát triển khác		-			
II	Chi thường xuyên	286.109.029.800	340.936.096.889	328.488.606.994	114,81%	96,35%
1	Chi quốc phòng			4.933.146.283		
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			4.377.006.100		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH QT/DT(%)	
					Giao đầu năm	Sau điều chỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5=3/2</i>
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			157.415.813.134		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số-KHHGD			8.710.323.000		
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin			3.164.926.319		
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			982.540.000		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			906.720.000		
8	Chi sự nghiệp môi trường			1.128.714.000		
9	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	14.261.024.074		
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	-	-	99.900.556.122		
11	Chi bảo đảm xã hội			32.534.287.962		
12	Chi khác ngân sách			173.550.000		
III	Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Dự phòng		1.086.000.000	478.413.500		
V	Chi chuyển nguồn			21.190.698.966		
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.754.780.000		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Chương Dương)

Đvt: Đồng/.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRÊN (Không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (Không kể chương trình MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRÊN (Không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (Không kể chương trình MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (Không kể chương trình MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
	Tổng số	412.504.688.215	74.098.297.200	338.406.391.015	0	0	0	393.168.774.334	64.201.753.840	328.967.020.494	0	0	0	6.283.129.199	95,31%	86,64%	97,21%			
I	Các cơ quan đơn vị của xã	412.504.688.215	74.098.297.200	338.406.391.015	0	0	0	393.168.774.334	64.201.753.840	328.967.020.494	0	0	0	6.283.129.199	95,31%	86,64%	97,21%			
1	Văn phòng Đảng ủy	10.028.297.283		10.028.297.283				8.777.417.283		8.777.417.283				0	87,53%		87,53%			
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	6.956.708.000		6.956.708.000				6.898.525.210		6.898.525.210				0	99,16%		99,16%			
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	71.335.247.682		71.335.247.682				65.915.980.120		65.915.980.120				4.251.029.762	92,40%		92,40%			
4	Phòng Văn hóa xã hội	70.612.961.915		70.612.961.915				70.012.588.535		70.012.588.535				0	99,15%		99,15%			
5	Phòng Kinh tế	10.620.417.654		10.620.417.654				10.144.416.593		10.144.416.593				447.693.590	95,52%		95,52%			
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.874.207.000		3.874.207.000				3.836.583.119		3.836.583.119				0	99,03%		99,03%			
7	Trạm y tế	8.909.093.000		8.909.093.000				8.896.457.000		8.896.457.000				0	99,86%		99,86%			
8	Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	75.251.712.200	74.098.297.200	1.153.415.000				65.255.168.840	64.201.753.840	1.053.415.000				100.000.000	86,72%		91,33%			
9	Trung tâm chính trị xã	0		0				0		0				0						
10	Trường THCS Chương Dương	5.286.683.476		5.286.683.476				5.286.683.476		5.286.683.476				0	100,00%		100,00%			
11	Trường THCS Lê Lợi	8.102.214.909		8.102.214.909				8.102.214.909		8.102.214.909				0	100,00%		100,00%			
12	Trường THCS Thăng Lợi	10.176.000.000		10.176.000.000				9.410.571.900		9.410.571.900				765.428.100	92,48%		92,48%			
13	Trường THCS Tô Hiệu	11.321.053.649		11.321.053.649				11.288.497.392		11.288.497.392				32.556.257	99,71%		99,71%			
14	Trường THCS Tự Nhiên	8.202.019.035		8.202.019.035				8.200.504.457		8.200.504.457				1.514.578	99,98%		99,98%			
15	Trường THCS Thư Phú	6.084.568.938		6.084.568.938				6.061.088.323		6.061.088.323				23.480.615	99,61%		99,61%			
16	Trường Tiểu học Chương Dương	6.237.710.064		6.237.710.064				6.237.710.064		6.237.710.064				0	100,00%		100,00%			
17	Trường Tiểu học Lê Lợi	7.758.618.264		7.758.618.264				7.719.417.630		7.719.417.630				39.200.634	99,49%		99,49%			
18	Trường Tiểu học Thăng Lợi	10.628.790.240		10.628.790.240				10.555.373.530		10.555.373.530				73.416.710	99,31%		99,31%			
19	Trường Tiểu học Tô Hiệu	12.461.579.440		12.461.579.440				12.424.205.758		12.424.205.758				37.373.682	99,70%		99,70%			
20	Trường Tiểu học Tự Nhiên	10.135.329.999		10.135.329.999				10.001.240.607		10.001.240.607				134.089.392	98,68%		98,68%			
21	Trường Tiểu học Thư Phú	6.735.493.133		6.735.493.133				6.683.753.133		6.683.753.133				51.740.000	99,23%		99,23%			
22	Trường Mầm non Chương Dương	6.587.423.002		6.587.423.002				6.417.257.348		6.417.257.348				170.165.654	97,42%		97,42%			
23	Trường Mầm non Lê Lợi	8.976.582.822		8.976.582.822				8.976.562.143		8.976.562.143				20.679	100,00%		100,00%			
24	Trường Mầm non Thăng Lợi	10.898.170.344		10.898.170.344				10.898.170.344		10.898.170.344				0	100,00%		100,00%			
25	Trường Mầm non Tô Hiệu	12.340.649.687		12.340.649.687				12.326.149.687		12.326.149.687				14.500.000	99,88%		99,88%			
26	Trường Mầm non Tự Nhiên	7.791.339.135		7.791.339.135				7.685.540.287		7.685.540.287				105.798.848	98,64%		98,64%			
27	Trường Mầm non Thư Phú	5.191.817.344		5.191.817.344				5.156.696.646		5.156.696.646				35.120.698	99,32%		99,32%			
II	Hỗ trợ các đơn vị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
 CHUÔNG DƯƠNG
 Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
 PHỐ HÀ NỘI
 Thời gian ký: 16/04/2026 19:11:03

Biểu số 06

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Chuông Dương)

Dvt: Đồng/.

Stt	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi đầu tư khác (nộp trả)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ		74.098.297.200	64.201.753.840	454.136.000	0	0	0	0	9.759.957.326	0	11.853.000	46.880.777.014	42.909.241.514	184.292.000	315.105.500	3.000.000.000	3.779.925.000	0	87%
1	Ban Quản lý dự án đầu tư hạ tầng xã Chuông Dương	74.098.297.200	64.201.753.840	454.136.000					9.759.957.326	0	11.853.000	46.880.777.014	42.909.241.514	184.292.000	315.105.500	3.000.000.000	3.779.925.000	0	87%



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Chương Dương)

Dvt: Đồng/.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	CÁC LĨNH VỰC												SO SÁNH (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
A	B	I	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=2/1	
	Tổng số	338.406.391.015	328.967.020.494	157.415.813.134	4.933.146.283	4.377.006.100	9.063.233.000	3.164.926.319	982.540.000	906.720.000	1.128.714.000	14.261.024.074	100.026.059.622	32.534.287.962	173.550.000	97,21%
I	Các cơ quan đơn vị của xã	338.406.391.015	328.967.020.494	157.415.813.134	4.933.146.283	4.377.006.100	9.063.233.000	3.164.926.319	982.540.000	906.720.000	1.128.714.000	14.261.024.074	100.026.059.622	32.534.287.962	173.550.000	97,21%
1	Văn phòng Đảng ủy	10.028.297.283	8.777.417.283										8.777.417.283			87,53%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	6.956.708.000	6.898.525.210										6.898.525.210			99,16%
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	71.335.247.682	65.915.980.120		4.933.146.283	4.377.006.100		189.383.200	207.662.000	62.391.000	276.058.000	11.587.534.020	42.478.050.667	1.631.198.850	173.550.000	92,40%
4	Phòng Văn hóa xã hội	70.612.961.915	70.012.588.535	3.984.175.500			166.776.000	78.117.000	0	0			36.670.652.023	29.112.868.012		99,15%
5	Phòng Kinh tế	10.620.417.654	10.144.416.593								479.291.000	2.673.490.054	5.201.414.439	1.790.221.100		95,52%
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.874.207.000	3.836.583.119					2.217.376.119	774.878.000	844.329.000						99,03%
7	Trạm y tế	8.909.093.000	8.896.457.000			8.896.457.000										99,86%
8	Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	1.153.415.000	1.053.415.000					680.050.000				373.365.000				91,33%
9	Trung tâm chính trị xã	0	0													
10	Trường THCS Chương Dương	5.286.683.476	5.286.683.476	5.286.683.476												100,00%
11	Trường THCS Lê Lợi	8.102.214.909	8.102.214.909	8.102.214.909												100,00%
12	Trường THCS Thăng Lợi	10.176.000.000	9.410.571.900	9.410.571.900												92,48%
13	Trường THCS Tô Hiệu	11.321.053.649	11.288.497.392	11.288.497.392												99,71%
14	Trường THCS Tự Nhiên	8.202.019.035	8.200.504.457	8.200.504.457												99,98%
15	Trường THCS Thụ Phú	6.084.568.938	6.061.088.323	6.061.088.323												99,61%
16	Trường Tiểu học Chương Dương	6.237.710.064	6.237.710.064	6.237.710.064												100,00%
17	Trường Tiểu học Lê Lợi	7.758.618.264	7.719.417.630	7.719.417.630												99,49%
18	Trường Tiểu học Thăng Lợi	10.628.790.240	10.555.373.530	10.555.373.530												99,31%
19	Trường Tiểu học Tô Hiệu	12.461.579.440	12.424.205.758	12.424.205.758												99,70%
20	Trường Tiểu học Tự Nhiên	10.135.329.999	10.001.240.607	10.001.240.607												98,68%
21	Trường Tiểu học Thụ Phú	6.735.493.133	6.683.753.133	6.683.753.133												99,23%
22	Trường Mầm non Chương Dương	6.587.423.002	6.417.257.348	6.417.257.348												97,42%
23	Trường Mầm non Lê Lợi	8.976.582.822	8.976.562.143	8.976.562.143												100,00%
24	Trường Mầm non Thăng Lợi	10.898.170.344	10.898.170.344	10.898.170.344												100,00%
25	Trường Mầm non Tô Hiệu	12.340.649.687	12.326.149.687	12.326.149.687												99,88%
26	Trường Mầm non Tự Nhiên	7.791.339.135	7.685.540.287	7.685.540.287												98,64%
27	Trường Mầm non Thụ Phú	5.191.817.344	5.156.696.646	5.156.696.646												99,32%
II	Hỗ trợ các đơn vị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	



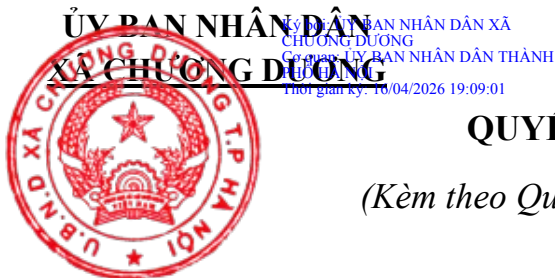
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/ 4/2026 của UBND xã Chương Dương)

Đvt: Đồng./.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025	BAO GỒM				KINH PHÍ THỰC HIỆN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	Trong đó		SỐ SÁNH (%)
			Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán	
A	B	I=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9	10=6/1
	Tổng số	338.406.391.015	4.162.320.165	270.041.893.198	81.339.601.710	-17.137.424.058	328.967.020.494	9.439.370.521	6.283.129.199	3.156.241.322	97,21%
I	Các cơ quan đơn vị của xã	338.406.391.015	4.162.320.165	270.041.893.198	81.339.601.710	-17.137.424.058	328.967.020.494	9.439.370.521	6.283.129.199	3.156.241.322	97,21%
1	Văn phòng Đảng ủy	10.028.297.283		6.837.510.000	3.392.717.000	-201.929.717	8.777.417.283	1.250.880.000		1.250.880.000	87,53%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	6.956.708.000		3.829.831.000	3.540.429.000	-413.552.000	6.898.525.210	58.182.790		58.182.790	99,16%
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	71.335.247.682	4.040.454.852	62.550.781.198	6.416.502.807	-1.672.491.175	65.915.980.120	5.419.267.562	4.251.029.762	1.168.237.800	92,40%
-	Văn phòng HĐND và UBND xã	60.856.857.499	4.027.475.052	52.436.991.015	5.427.365.807	-1.034.974.375	56.605.827.737	4.251.029.762	4.251.029.762	0	93,01%
-	Ban chỉ huy quân sự	4.965.831.283		4.787.284.083	709.137.000	-530.589.800	4.933.146.283	32.685.000		32.685.000	99,34%
-	An ninh	5.512.558.900	12.979.800	5.326.506.100	280.000.000	-106.927.000	4.377.006.100	1.135.552.800		1.135.552.800	79,40%
4	Phòng Văn hóa xã hội	70.612.961.915		25.780.645.000	52.689.921.903	-7.857.604.988	70.012.588.535	600.373.380		600.373.380	99,15%
5	Phòng Kinh tế	10.620.417.654		8.621.800.000	2.854.974.000	-856.356.346	10.144.416.593	476.001.061	447.693.590	28.307.471	95,52%
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.874.207.000		1.296.326.000	2.642.621.000	-64.740.000	3.836.583.119	37.623.881		37.623.881	99,03%
7	Trạm y tế	8.909.093.000		4.293.000.000	4.616.093.000	0	8.896.457.000	12.636.000		12.636.000	99,86%
8	BQL dự án Đầu tư - Hạ tầng	1.153.415.000		720.000.000	1.260.000.000	-826.585.000	1.053.415.000	100.000.000	100.000.000	0	
9	Trung tâm chính trị xã	0				0	0	0		0	
10	Trường THCS Chương Dương	5.286.683.476		5.540.000.000		-253.316.524	5.286.683.476	0		0	100,00%
11	Trường THCS Lê Lợi	8.102.214.909		8.467.000.000		-364.785.091	8.102.214.909	0		0	100,00%
12	Trường THCS Thăng Lợi	10.176.000.000		10.176.000.000		0	9.410.571.900	765.428.100	765.428.100	0	92,48%
13	Trường THCS Tô Hiệu	11.321.053.649		11.783.000.000		-461.946.351	11.288.497.392	32.556.257	32.556.257	0	99,71%
14	Trường THCS Tự Nhiên	8.202.019.035		8.624.000.000		-421.980.965	8.200.504.457	1.514.578	1.514.578	0	99,98%
15	Trường THCS Thư Phú	6.084.568.938		6.402.000.000		-317.431.062	6.061.088.323	23.480.615	23.480.615	0	99,61%
16	Trường Tiểu học Chương Dương	6.237.710.064		6.079.000.000	378.000.000	-219.289.936	6.237.710.064	0	0	0	100,00%
17	Trường Tiểu học Lê Lợi	7.758.618.264		7.553.000.000	430.080.000	-224.461.736	7.719.417.630	39.200.634	39.200.634	0	99,49%
18	Trường Tiểu học Thăng Lợi	10.628.790.240		9.815.000.000	1.117.200.000	-303.409.760	10.555.373.530	73.416.710	73.416.710	0	99,31%
19	Trường Tiểu học Tô Hiệu	12.461.579.440		12.077.000.000	756.000.000	-371.420.560	12.424.205.758	37.373.682	37.373.682	0	99,70%
20	Trường Tiểu học Tự Nhiên	10.135.329.999		9.747.000.000	817.496.000	-429.166.001	10.001.240.607	134.089.392	134.089.392	0	98,68%
21	Trường Tiểu học Thư Phú	6.735.493.133	121.865.313	6.402.000.000	427.567.000	-215.939.180	6.683.753.133	51.740.000	51.740.000	0	99,23%
22	Trường Mầm non Chương Dương	6.587.423.002		6.820.000.000		-232.576.998	6.417.257.348	170.165.654	170.165.654	0	97,42%
23	Trường Mầm non Lê Lợi	8.976.582.822		9.255.000.000		-278.417.178	8.976.562.143	20.679	20.679	0	100,00%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025	BAO GỒM				KINH PHÍ THỰC HIỆN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	Trong đó		SO SÁNH (%)
			Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9	10=6/1
24	Trường Mầm non Thăng Lợi	10.898.170.344		11.254.000.000		-355.829.656	10.898.170.344	0	0	0	100,00%
25	Trường Mầm non Tô Hiệu	12.340.649.687		12.720.000.000		-379.350.313	12.326.149.687	14.500.000	14.500.000	0	99,88%
26	Trường Mầm non Tự Nhiên	7.791.339.135		8.034.000.000		-242.660.865	7.685.540.287	105.798.848	105.798.848	0	98,64%
27	Trường Mầm non Thư Phú	5.191.817.344		5.364.000.000		-172.182.656	5.156.696.646	35.120.698	35.120.698	0	99,32%
II	Hỗ trợ các đơn vị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599 /QĐ-UBND ngày 16 / 4 /2026 của UBND xã Chuong Duong)

Đvt: Đồng./.

Số TT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	14=4/1	15=5/2	16=7/3
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0			
1		0			0					



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHUÔNG DƯƠNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ HÀ NỘI
Thời gian ký: 16/04/2026 19:07:55

Biểu số 10

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/ 4 /2026 của UBND xã Chuong Duong)

Đvt: Đồng./.

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2-4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=6-8</i>	<i>10=1+6-8</i>
	Tổng cộng	-	930.205.000	-	387.520.000	406.685.000	1.668.012.992	-	788.402.462	789.708.530	789.708.530
1	Quỹ phòng chống thiên tai	-	194.205.000	-	37.520.000	156.685.000	188.402.462	-	188.402.462	-	-
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		600.000.000		350.000.000	250.000.000	698.870.353		345.300.000	353.570.353	353.570.353
3	Quỹ Bảo trợ trẻ em						136.902.000		47.000.000		
4	Quỹ Vì người nghèo	-					492.138.177		56.000.000	436.138.177	436.138.177
6	Quỹ Vì biển đảo		136.000.000				151.700.000		151.700.000		
7	Quỹ khuyến học										
8	Quỹ người cao tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026***Kèm theo Quyết định số 599 /QĐ-UBND ngày 16 / 4 /2026 của UBND xã Chuong Dương)*

Đvt: Đồng./.

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	21.190.698.966	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	145.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	8.940.992.000	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	9.019.470.355	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	1.233.236.611	
5	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	1.852.000.000	(70% chuyển nguồn, 30% kết dư ngân sách)
6	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHƯƠNG DƯƠNG



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Chương Dương)

Đvt: Đồng./.

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN
	Tổng cộng		1.086.000.000	478.413.500
I	Chi đầu tư phát triển		0	0
II	Chi thường xuyên		1.086.000.000	478.413.500
1	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		125.503.500	125.503.500
-	Chi tổ chức kỳ họp HĐND xã về công tác sáp nhập	UBND xã Lê Lợi cũ	7.410.000	7.410.000
-	Chi công tác UBND xã lấy ý kiến về sáp nhập xã	UBND xã Lê Lợi cũ	9.810.000	9.810.000
-	Chi công tham gia công tác lấy ý kiến nhân dân về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2025	UBND xã Tự Nhiên cũ	31.920.000	31.920.000
-	Chi tiền nước đại biểu tham dự hội nghị tổ chức lấy ý kiến nhân dân về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội	UBND xã Tự Nhiên cũ	940.000	940.000
-	Chi cho công tác tổ chức lấy ý kiến nhân dân về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	UBND xã Chương Dương cũ	75.423.500	75.423.500
2	Chi sự nghiệp y tế		352.910.000	352.910.000
-	Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết năm 2025	UBND xã Lê Lợi cũ	11.590.000	11.590.000
-	Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết năm 2025	UBND xã Thăng Lợi cũ	85.500.000	85.500.000
-	Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết năm 2025	UBND xã Tô Hiệu cũ	61.060.000	61.060.000
-	Chi công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh	UBND xã Chương Dương cũ	15.400.000	15.400.000
-	Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết năm 2025	Trạm y tế xã Chương Dương mới	150.000.000	150.000.000
-	Chi công tác phòng chống dịch tả lợn	Phòng Kinh tế xã Chương Dương mới	29.360.000	29.360.000
3	Nguồn dự phòng chưa phân bổ		607.586.500	



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Chương Dương)

Dvt: Đồng/.

STT	Số		Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)										
	B	C	Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
	TỔNG CỘNG		60	484.749.655.548	192.353.295.803	-	-	192.353.295.803	193.353.295.803	-	-	193.353.295.803	285.030.000	-	-	285.030.000	72.976.987.200	-	-	72.976.987.200	64.201.753.840	-	-	64.201.753.840	-	-	-	88%		
*	Vốn chuẩn bị đầu tư			276.300.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng trường Tiểu học xã Chương Dương, TP Hà Nội		1	1595/QĐ-UBND (12/12/2025)	156.800.000.000			500.000.000			500.000.000			500.000.000			500.000.000			500.000.000										
2	Xây dựng trường THCS xã Chương Dương, TP Hà Nội		1	1583/QĐ-UBND (10/12/2025)	119.500.000.000			500.000.000			500.000.000			500.000.000			500.000.000			500.000.000										
I	Lĩnh vực bảo vệ môi trường		2	-	8.017.778.000	7.879.468.000	-	-	7.879.468.000	7.879.468.000	-	-	7.879.468.000	-	-	3.781.000.000	-	-	3.781.000.000	3.779.925.000	-	-	3.779.925.000	-	-	-	-	-	100%	
1	Khuyến viên ao sinh thái cửa làng Kiều Thi, xã Thăng Lợi, Thường Tín, Hà Nội (6236.102)		1	83/QĐ-UBND (02/6/2025)	4.063.247.000	4.063.247.000		4.063.247.000	4.063.247.000			4.063.247.000	0			464.000.000			464.000.000	463.704.000			463.704.000						100%	
2	Cải tạo khuôn viên ao đình thôn Khoái Cầu, xã Thăng Lợi, Thường Tín, Hà Nội (6236.197)		1	248/Q-UBND (01/11/2023)	3.954.531.000	3.816.221.000		3.816.221.000	3.816.221.000			3.816.221.000	0			3.317.000.000			3.317.000.000	3.316.221.000			3.316.221.000						100%	
II	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1	-	3.754.136.000	3.754.136.000	-	-	3.754.136.000	3.754.136.000	-	-	0	-	-	454.136.000	-	-	454.136.000	454.136.000	-	-	454.136.000	-	-	-	-	-	100%	
1	Cải tạo trường THCS xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	2112/QĐ-UBND (19/6/2024)	3.754.136.000	3.754.136.000		3.754.136.000	3.754.136.000			3.754.136.000	0			454.136.000			454.136.000	454.136.000			454.136.000						100%	
III	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội		2	-	2.462.767.500	2.462.767.500	-	-	2.462.767.500	2.462.767.500	-	-	0	-	-	315.145.500	-	-	315.145.500	315.105.500	-	-	315.105.500	-	-	-	-	-	100%	
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội, hạng mục: Di chuyển trạm biến áp Thăng Lợi 1		1	3461/QĐ-UBND (26/8/2024)	424.556.000	424.556.000		424.556.000	424.556.000			424.556.000	0			195.884.000			195.884.000	195.844.000			195.844.000						100%	
2	Cải tạo trụ sở UBND xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	223/QĐ-UBND (15/01/2025)	2.038.211.500	2.038.211.500		2.038.211.500	2.038.211.500			2.038.211.500	0			119.261.500			119.261.500	119.261.500			119.261.500						100%	
IV	Lĩnh vực đảm bảo xã hội		2	-	7.669.295.000	5.950.297.000	-	-	5.950.297.000	5.950.297.000	-	-	1.358.000	-	-	1.358.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-	-	-	100%	
1	Cải tạo hệ thống chiếu sáng nghĩa trang liệt sỹ xã Tư Nhiên, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	275/QĐ-UBND (12/12/2023)	420.295.000	390.297.000		390.297.000	390.297.000			390.297.000	1.358.000			1.358.000				0			0							
2	Cải tạo chính trang nghĩa trang nhân dân xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.039)		1	14/QĐ-UBND (07/03/2024)	7.249.000.000	5.560.000.000		5.560.000.000	5.560.000.000			5.560.000.000	0			3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000						100%	
V	Lĩnh vực thể dục thể thao		1	-	977.256.000	986.976.300	-	-	986.976.300	986.976.300	-	-	0	-	-	11.853.000	-	-	11.853.000	11.853.000	-	-	11.853.000	-	-	-	-	-	100%	
1	Sân bóng thôn An Cảnh, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	21/QĐ-UBND (11/02/2025)	977.256.000	986.976.300		986.976.300	986.976.300			986.976.300	0			11.853.000			11.853.000	11.853.000			11.853.000						100%	
VI	Lĩnh vực văn hóa, thông tin		10	-	39.527.851.100	23.604.895.326	-	-	23.604.895.326	23.604.895.326	-	-	7.206.000	-	-	7.206.000	9.810.791.100	-	-	9.810.791.100	9.759.957.326	-	-	9.759.957.326	-	-	-	-	99%	
1	Nhà văn hóa thôn Khoái Cầu, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	780/QĐ-UBND (06/03/2024)	4.825.612.000	4.825.612.000		4.825.612.000	4.825.612.000			4.825.612.000	0			247.086.000			247.086.000	247.086.000			247.086.000						100%	
2	Nhà văn hoá thôn kỳ Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	719/QĐ-UBND (28/2/2025)	3.491.053.500	3.491.053.500		3.491.053.500	3.491.053.500			3.491.053.500	0			691.053.500			691.053.500	691.053.500			691.053.500						100%	
3	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá số 1 xã Chương Dương, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	36/QĐ-UBND (26/2/2025)	459.051.000	459.051.000		459.051.000	459.051.000			459.051.000	0			2.374.000			2.374.000	2.374.000			2.374.000						100%	
4	Chính trang cải tạo khu vực trước nhà văn hóa thôn Đào Xá, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	249/QĐ-UBND (29/11/2024)	2.126.011.000	2.126.011.000		2.126.011.000	2.126.011.000			2.126.011.000	0			100.951.000			100.951.000	100.951.000			100.951.000						100%	
5	Chính trang cải tạo khu vực trước nhà văn hóa thôn Đào Xá (GD 2), xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	250/QĐ-UBND (29/11/2024)	544.412.000	544.412.000		544.412.000	544.412.000			544.412.000	0			67.281.000			67.281.000	67.281.000			67.281.000						100%	
6	Các hạng mục phụ trợ Nhà văn hoá thôn Hà Vỹ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	49/QĐ-UBND (04/4/2025)	2.435.498.600	2.435.498.600		2.435.498.600	2.435.498.600			2.435.498.600	0			631.498.600			631.498.600	631.498.600			631.498.600						100%	
7	Cải tạo nhà văn hoá, giếng làng và xây mới công làng thôn Kiều Thi, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.097)		1	82/QĐ-UBND (02/06/2025)	2.826.000.000	2.825.463.226		2.825.463.226	2.825.463.226			2.825.463.226	0			2.176.000.000			2.176.000.000	2.175.463.226			2.175.463.226						100%	

STT	Tên dự án	Nhóm		Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)		
		B	C	Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
8	Cải tạo, chỉnh trang điểm vui chơi công cộng thôn An Duyên, Đông Duyên, Từ Dương, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		1	462/QĐ-UBND (15/11/2022)	6.657.000.000	6.242.749.000		6.242.749.000	6.242.749.000		6.242.749.000	0		5.344.250.000		5.344.250.000	5.344.250.000		5.344.250.000				100%
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thiên Quan, xã Từ Nhiên, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	2776/QĐ-UBND (22/7/2024)	1.198.213.000	155.045.000	155.045.000	155.045.000		155.045.000	7.206.000		7.206.000	50.297.000		50.297.000	0		0				0%
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Hà Vỹ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	4120/QĐ-UBND (14/10/2024)	14.965.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000	0		500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000		500.000.000			100%
11	Các hoạt động kinh tế		42	-	146.040.571.948	147.714.755.677	-	147.714.755.677	147.714.755.677	-	147.714.755.677	276.466.000	-	276.466.000	54.604.061.600	-	54.604.061.600	46.880.777.014	-	46.880.777.014	-	-	86%
12	Tiểu thuyết nước khăn cấp đoạn rãnh từ UBND xã đến trường Mầm Non xã Chương Dương, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	36a/QĐ-UBND (26/2/2025)	351.787.000	351.787.000	351.787.000	351.787.000		351.787.000	0		184.292.000		184.292.000	184.292.000		184.292.000		184.292.000			100%
13	Cải tạo, nâng cấp đường khu vực Chùa thôn Khoái Cầu, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	150/QĐ-UBND (27/06/2024)	1.784.529.000	1.784.529.000	1.784.529.000	1.784.529.000		1.784.529.000	0		96.780.000		96.780.000	96.780.000		96.780.000		96.780.000			100%
14	Nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đường từ đình Đào Xá đi thôn Hương Dương, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	151/QĐ-UBND (27/06/2024)	4.571.212.000	4.565.599.000	4.565.599.000	4.565.599.000		4.565.599.000	0		203.937.000		203.937.000	198.324.114		198.324.114		198.324.114			97%
15	Cải tạo, chỉnh trang Đường khu vực chùa thôn Phương Cù, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội (6236.075)		1	1329/QĐ-UBND (07/4/2022)	3.689.536.000	3.568.060.899	3.568.060.899	3.568.060.899		3.568.060.899	0		368.000.000		368.000.000	367.807.100		367.807.100		367.807.100			100%
16	Đường liên thôn Bình Lãng - Hạ Giáp (Đoạn từ giếng thôn Bình Lãng đến giếng thôn Hạ Giáp), xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	156 ngày 28/06/2024	3.631.819.000	3.627.669.179	3.627.669.179	3.627.669.179		3.627.669.179	0		549.138.000		549.138.000	549.138.000		549.138.000		549.138.000			100%
17	Đường từ công ty Hiệp Hưng đến sân vận động trung tâm xã và UBND xã Thăng Lợi		1	268 ngày 23/12/2024	1.786.036.000	1.784.894.273	1.784.894.273	1.784.894.273		1.784.894.273	0		106.036.000		106.036.000	106.036.000		106.036.000		106.036.000			100%
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, thu hẹp nơi đông thôn Đào Xá, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.078)		1	1432/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	4.836.000.000	4.833.584.873	4.833.584.873	4.833.584.873		4.833.584.873	0		737.000.000		737.000.000	736.198.000		736.198.000		736.198.000			100%
19	Đường liên thôn Đào Xá - Hương Dương, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	1816/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	1.253.600.000	1.228.555.491	1.228.555.491	1.228.555.491		1.228.555.491	0		8.646.000		8.646.000	8.646.000		8.646.000		8.646.000			100%
20	Đường bao làng (đoạn từ nhà ông Thăng Đạt đến nhà ông Triệu), thôn Hạ Giáp, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	155 ngày 28/06/2024	817.312.000	815.643.563	815.643.563	815.643.563		815.643.563	0		71.726.000		71.726.000	71.726.000		71.726.000		71.726.000			100%
21	Đường GTND thôn Đồng Xung, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	269 ngày 23/12/2024	1.526.581.000	1.525.057.091	1.525.057.091	1.525.057.091		1.525.057.091	0		72.005.000		72.005.000	72.005.000		72.005.000		72.005.000			100%
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội bộ và chỉnh trang cảnh quan khuôn viên giếng làng thôn Đào Xá, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội (6236.082)		1	1531/Q-UBND ngày 13/10/2022	4.559.847.000	4.417.514.181	4.417.514.181	4.417.514.181		4.417.514.181	0		924.000.000		924.000.000	919.015.800		919.015.800		919.015.800			99%
23	Đường từ công ty Hiệp Hưng đến sân vận động trung tâm xã và UBND xã Thăng Lợi (Giai đoạn 2) huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	244 ngày 18/1/2024	807.680.000	807.680.000	807.680.000	807.680.000		807.680.000	0		107.680.000		107.680.000	107.680.000		107.680.000		107.680.000			100%
24	Đường giao thông liên thôn Khoái Nội - Bình Lãng - Hạ Giáp, xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội (6236.113)		1	125/QĐ-UBND 28/06/2025	4.338.000.000	4.335.089.400	4.335.089.400	4.335.089.400		4.335.089.400	0		253.000.000		253.000.000	250.554.000		250.554.000		250.554.000			99%
25	Đường GTND xã Lê Lợi (đoạn đường trục chính liên thôn An Cảnh - Từ Vân), xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	19/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	3.616.651.000	3.607.229.000	3.607.229.000	3.607.229.000		3.607.229.000	0		416.651.000		416.651.000	407.229.000		407.229.000		407.229.000			98%
26	Đường giao thông thôn An Cảnh (đoạn từ đường liên xã đi kênh D11), xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	20/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	1.204.958.000	1.037.617.000	1.037.617.000	1.037.617.000		1.037.617.000	0		10.406.000		10.406.000	10.406.000		10.406.000		10.406.000			100%
27	Đường giao thông phía Đông làng thôn Hà Vỹ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội		1	85/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	8.546.145.000	8.546.145.145	8.546.145.145	8.546.145.145		8.546.145.145	0		704.769.000		704.769.000	704.769.000		704.769.000		704.769.000			100%
28	Công trình Đường trục phía Tây thôn Hà Vỹ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội		1	84/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	11.402.143.000	11.402.143.582	11.402.143.582	11.402.143.582		11.402.143.582	0		1.418.835.000		1.418.835.000	1.418.835.000		1.418.835.000		1.418.835.000			100%

STT	Tên dự án	Nhóm		Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)			
		B	C	Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
																								Ngoài nước
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà Tô Chuẩn thôn An Duyên đến Nghĩa trang thôn Đông Duyên xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	333/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	6.109.421.000	5.721.349.000		5.721.349.000	5.721.349.000	5.721.349.000	0			193.659.000		193.659.000	193.659.000		193.659.000					100%
30	Cải tạo tuyến đường từ đường liên xã Tia Đập đến Đền thôn An Đình, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	Số 379/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	5.896.506.000	5.793.309.000		5.793.309.000	5.793.309.000	5.793.309.000	0			413.292.000		413.292.000	413.292.000		413.292.000					100%
31	Đường từ ngõ Xuôi đi má Thông, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	4322/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	1.666.600.000	1.481.343.000		1.481.343.000	1.481.343.000	1.481.343.000	0			94.346.000		94.346.000	94.346.000		94.346.000					100%
32	Cải tạo đường trục thôn Từ Dương từ 429 đi qua khu vực dự án đầu giá Ao Vương thôn Từ Dương xã Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội (6236.108)		1	253a/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	3.166.428.000	2.937.819.900		2.937.819.900	2.937.819.900	2.937.819.900	0			438.000.000		438.000.000	437.819.900		437.819.900					100%
33	Xây dựng vỉa hè, chỉnh trang khu cây xanh trước cửa làng Đông Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP Hà Nội (6242.051)		1	135/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	1.005.422.000	972.059.000		972.059.000	972.059.000	972.059.000	0			68.708.000		68.708.000	68.708.000		68.708.000					100%
34	Lắp đặt các biển báo, giới hạn tốc độ các vị trí ngã ba, ngã tư đường liên thôn, liên xã trên địa bàn xã Thăng Lôi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	74/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	262.406.000	262.289.600		262.289.600	262.289.600	262.289.600	0			12.406.000		12.406.000	12.406.000		12.406.000					100%
35	Cải tạo, chỉnh trang Ao làng thôn Đông Duyên, xã Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội (6236.100)		1	461/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	3.223.403.948	3.149.938.700		3.149.938.700	3.149.938.700	3.149.938.700	0			253.000.000		253.000.000	252.471.700		252.471.700					100%
36	Cải tạo hệ thống thoát nước khu Ao Vương, thôn Từ Dương, xã Tô Hiệu (6236.101)		1	31/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	4.267.985.000	4.161.034.000		4.161.034.000	4.161.034.000	4.161.034.000	0			252.000.000		252.000.000	251.784.000		251.784.000					100%
37	Đường phía Tây thôn Một Thương, xã Thăng Lôi, Thường Tín, Hà Nội (6236.072)		1	118/QĐ-UBND ngày 12/08/2023	6.605.397.000	6.336.528.000		6.336.528.000	6.336.528.000	6.336.528.000	0			1.917.000.000		1.917.000.000	1.916.562.000		1.916.562.000					100%
38	Đường giao thông thôn An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	463/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	1.732.000.000	1.238.102.000		1.238.102.000	1.238.102.000	1.238.102.000	0			60.197.000		60.197.000	60.197.000		60.197.000					100%
39	Đổ mặt đường Thủy Vệ đi chợ Tia Thông Nhất thôn An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	Số 336/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	1.979.000.000	2.222.623.000		2.222.623.000	2.222.623.000	2.222.623.000	0			1.610.985.000		1.610.985.000	1.610.985.000		1.610.985.000					100%
40	Nâng cấp, chỉnh trang đường liên thôn Hà Vỹ - Từ Văn xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	122 ngày 19/5/2023	14.460.000.000	14.417.950.000		14.417.950.000	14.417.950.000	14.417.950.000	0			13.418.000.000		13.418.000.000	13.417.950.000		13.417.950.000					100%
41	Công qua kênh đoạn từ ngõ Vương qua khu rau sạch thôn Từ Văn, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	83/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	581.987.000	581.987.000		581.987.000	581.987.000	581.987.000	0			445.017.600		445.017.600	445.017.600		445.017.600					100%
42	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, tưới tiêu trường Mầm Non xã Chương Dương		1	90/QĐ-UBND ngày 07/08/2023	998.000.000	542.156.000		542.156.000	542.156.000	542.156.000	244.681.000		244.681.000	0		0	244.681.000		244.681.000					100%
43	Đường vào khu chuyển đổi thôn Khoái Cầu, xã Thăng Lôi, Thường Tín, Hà Nội (6236.114)		1	42/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	4.554.979.000	4.409.164.000		4.409.164.000	4.409.164.000	4.409.164.000	0			510.000.000		510.000.000	509.334.000		509.334.000					100%
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục thôn Đào Xá, xã Thăng Lôi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	60/QĐ-UBND ngày 22/12/2024	4.568.302.000	3.931.433.000		3.931.433.000	3.931.433.000	3.931.433.000	18.182.000		18.182.000	0		0	0		0					100%
45	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Khoái Cầu, xã Thăng Lôi, Thường Tín, Hà Nội (6236.115)		1	76/QĐ-UBND ngày 19/03/2024	4.060.434.000	3.872.088.000		3.872.088.000	3.872.088.000	3.872.088.000	0			3.373.000.000		3.373.000.000	3.372.088.000		3.372.088.000					100%
46	Xây dựng hệ thống chiếu sáng, lan can ao Đình làng Đào Xá, xã Thăng Lôi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.116)		1	87/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	1.588.000.000	1.587.871.800		1.587.871.800	1.587.871.800	1.587.871.800	0			1.092.000.000		1.092.000.000	1.091.900.800		1.091.900.800					100%
47	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Một Thương, xã Thăng Lôi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.085)		1	140/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	2.439.941.000	2.307.127.000		2.307.127.000	2.307.127.000	2.307.127.000	13.603.000		13.603.000	1.321.000.000		1.321.000.000	1.320.730.000		1.320.730.000					100%
48	Chỉnh trang, cải tạo đường chùa, lan can ao đình thôn Hương Dương, xã Thăng Lôi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.098)		1	124/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	2.383.000.000	2.382.043.000		2.382.043.000	2.382.043.000	2.382.043.000	0			1.819.000.000		1.819.000.000	1.818.846.000		1.818.846.000					100%
49	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên đường trước cửa UBND xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	81/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	955.550.000,0	955.550.000		955.550.000	955.550.000	955.550.000	0			679.550.000		679.550.000	679.550.000		679.550.000					100%
50	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Phú Mỹ, xã Thư Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.040)		1	57/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	6.967.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0			6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000					100%

STT	Tên dự án	Nhóm		Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)							
		B	C	Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
51	Đường GTND nương Đồng Cơ, xã Thụ Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (6236.251)		1	75/QĐ-UBND 16/09/2024	6.831.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	0			6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000				100%
52	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ chùa Từ Vân đi đường gom, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	126/QĐ-UBND 29/7/2024	14.974.000	7.500.000.000			7.500.000.000	7.500.000.000			7.500.000.000	0			7.500.000.000			7.500.000.000	400.156.000			400.156.000				5%
53	Cải tạo giếng thôn Chương Lộc, xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	233/QĐ-UBND 31/12/2023 145/QĐ-UBND 26/12/2024	999.000.000	712.192.000			712.192.000	712.192.000			712.192.000	0			900.000.000			900.000.000	58.852.000			58.852.000				7%